

MỘT CÁCH TIẾP CẬN VỀ LÀNG VIỆT ĐƯƠNG ĐẠI

NGUYỄN CÔNG THẢO*

I. DẶT VẤN ĐỀ

Làng Việt chưa bao giờ là một đề tài cũ dù đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà khoa học và được quan tâm từ khá sớm. Có không ít ấn phẩm có tiếng vang về làng Việt đã được xuất bản trong vài thập kỉ trở lại đây (Nguyễn Tử Chi, 1984; Bùi Xuân Đính, 1985; 1998; Phan Đại Doãn, 1992; Kleinen 2004). Các công trình này tiếp cận dưới nhiều góc cạnh khác nhau của làng Việt: cơ cấu tổ chức, vai trò của tập quán pháp, các hoạt động kinh tế, đặc trưng văn hóa. Cùng với quá trình phát triển, đổi mới và hội nhập của đất nước, làng Việt cũng đã và đang chuyển mình và khoác lên mình những dáng nét mới. Đó có thể là sự chuyển đổi hay đổi mới các nghề thủ công truyền thống.

Bài viết này đề cập đến một quá trình chuyển biến khác đang diễn ra trong làng Việt, nhưng chưa được đề cập nhiều từ trước đến nay. Đó là quá trình biến đổi không gian sinh thái và ảnh hưởng của nó đến đời sống của người dân. Vì tính đa dạng của làng Việt trong bình diện quốc gia, bài viết chủ yếu đề cập đến làng Việt ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

II. KHÔNG GIAN SINH THÁI ĐIỂN HÌNH CỦA LÀNG VIỆT

2.1. Vài nét về không gian sinh thái

Không gian sinh thái là một khái niệm đa nghĩa, đa diện. Có nhiều cách định nghĩa khác nhau tùy thuộc vào việc nó được nhìn qua lăng kính nào. Dưới cái nhìn của Sinh thái học Lịch sử, không gian sinh thái *“là những biểu hiện về mặt vật chất của mối quan hệ giữa con người với môi trường”* (Crumley, 1994, tr. 6). Nó không chỉ bao gồm các *“thực thể vật chất mà còn bao gồm cả các giá trị tinh thần, xã hội và văn hóa và vì thế nó là nhân tố quan trọng làm cầu nối cho mối tương tác qua lại giữa con người và môi trường”* (Palang và cộng sự, 2005, tr. 4). Không gian sinh thái mang trong mình nó cả chiều cạnh không gian và thời gian, chứa đựng cả một quá khứ trong những tàn dư quan sát được ở hiện tại (Fernand Braudel, 1986, tr. 25 trích qua Nguyễn Tùng, 2003). Nó được hợp thành bởi nhiều yếu tố khác nhau và cấu trúc của nó có ảnh hưởng

* Viện Dân tộc học

đến sự phân bố, hiện diện của những cá thể sinh học tồn tại trong nó (Morris, 1995). Các nhà Sinh thái học Lịch sử cũng cho rằng không gian sinh thái luôn thay đổi dưới tác động của nhiều ngoại lực, và quá trình thay đổi này diễn ra không đồng nhất trong các giai đoạn lịch sử (Crumley, 1994; Balee, 1998).

Với những cách hiểu trên, không gian sinh thái là sự hòa trộn giữa văn hóa (con người) và tự nhiên (môi trường sống). Không có không gian sinh thái nằm ngoài mối tương tác với con người. Không gian sinh thái là một hệ thống, chính vì thế khó có thể hiểu một cách trọn vẹn về mối tương tác giữa con người với môi trường sống của họ nếu chỉ nhìn vào một mối quan hệ riêng lẻ nào. Các yếu tố hợp thành hệ thống này quan hệ đan xen, chi phối và điều chỉnh lẫn nhau. Sự biến đổi của một yếu tố sẽ kéo theo sự thay đổi của các yếu tố khác. Vị trí của con người trong mối quan hệ này là biện chứng; con người vừa là tác nhân có ảnh hưởng quan trọng tới biến đổi cảnh quan sinh thái, vừa chịu tác động từ quá trình này.

2.2. Không gian sinh thái điển hình ở làng Việt

Không gian sinh thái điển hình của làng Việt ở vùng đồng bằng Bắc Bộ đã được phác họa trong một số nghiên cứu trước. Hình ảnh trước tiên có thể cảm nhận bằng trực giác về làng Việt là “*màu xanh đậm của những rặng tre già.... như một bức màn xanh hiện ra từ xa xa*” (Gourou, 1965, tr. 225 trích qua Nguyễn Tùng, 2003; Nguyễn Quang Ngọc, 2009). Theo Nguyễn Tùng (2003), lũy tre - bức tường màu xanh bao quanh làng, là ranh giới giữa hai không gian sinh thái chính của làng Việt: không gian sản xuất và không gian cư trú. Không gian sản xuất là khu đồng, cùng với hệ thống kênh, mương, cầu, ngòi chiếm diện tích chủ đạo, trong khi không gian cư trú chiếm chưa đầy 10% tổng diện tích của làng thường bao gồm các cảnh quan chính như: cổng làng, ao làng, đường làng, đền, đình, chùa, nhà cửa, vườn. Ở một cách phân loại khác, không gian sinh thái làng Việt được chia thành hai nhóm: không gian sinh thái tự nhiên và không gian sinh thái nhân văn (Nguyễn Công Thảo, 2009b). Dựa trên kết quả nghiên cứu về 4 làng vùng châu thổ sông Hồng, Nguyễn Tùng (2002) đã phác họa khá rõ nét các không gian: hành chính, cư trú, sản xuất. Tập trung nghiên cứu về một làng vùng trung du (tỉnh Phú Thọ), Olivier Tessier (2002) hướng nghiên cứu của mình vào việc tổ chức các không gian của một làng cụ thể. Theo tác giả, việc phân loại các không gian cần dựa vào: (i) các đặc điểm tự nhiên; (ii) mục đích sử dụng của chính các không gian ấy. Tựu chung lại, không gian sinh

thái làng Việt trước đây là những không gian mở, hướng đến cộng đồng, cung cấp một số nguồn lợi cơ bản cho người dân. Có chức năng là nơi diễn ra các sinh hoạt tập thể, phản ánh những dáng nét văn hóa đặc trưng của mỗi làng.

Bài viết này đề xuất một cách phân loại khác về không gian sinh thái làng Việt thành các không gian sau: (i) không gian sản xuất bao gồm: các xứ đồng, bãi chăn thả, đầm, hồ; (ii) không gian cư trú gồm xóm, ngõ, nhà cửa, vườn nhà; (iii) không gian sinh hoạt cộng đồng gồm sân đình, chợ, giếng làng, ao làng, các bãi đất công trong làng dùng làm nơi hội họp, tổ chức lễ hội, hay vui chơi; (iv) không gian tâm linh gồm đình, chùa, đền, miếu. Tuy nhiên, cần phải làm rõ là cách phân loại này chỉ có tính chất tương đối bởi thật khó để vẽ ra một đường ranh giới giữa các loại hình cảnh quan, không gian sinh thái trong một ngôi làng cụ thể. Hơn nữa, nhiều yếu tố có thể thuộc về hơn một không gian nếu đặt trong các bối cảnh, chiều cạnh khác nhau.

2.3. Vai trò của không gian sinh thái trong đời sống làng Việt

Trong khi các nhà Sinh thái học Văn hóa cho rằng quá trình thích nghi của con người với môi trường tự nhiên đóng vai trò chủ đạo của biến đổi văn hóa cũng như môi trường (Steward, 1972), các nhà Sinh thái học Lịch sử lại cho rằng, mối tương tác giữa con người và môi trường là mối quan hệ biện chứng. Điểm đáng lưu ý là việc cách tiếp cận này cho rằng con người không phải luôn có ảnh hưởng xấu hay ở thái cực ngược lại là luôn làm đa dạng hơn môi trường tự nhiên và tác động của môi trường đối với con người cũng vậy. Tính chất của mối tương tác này phụ thuộc vào từng cộng đồng, từng giai đoạn lịch sử và không gian sinh thái là nhân tố giúp nhận diện điều này (Balce, 1998).

Đối với làng Việt, “cây đa, giếng nước, sân đình” trải qua nhiều thế kỷ không phải là những không gian vô tri, tách biệt với dân làng. Chúng đã trở thành biểu tượng của làng, ẩn chứa trong chúng là lịch sử, văn hóa cùng biết bao giá trị tinh thần của cả cộng đồng cư trú trong làng (Trần Ngọc Thêm, 2006). Vai trò của những không gian này tùy thuộc vào tính chất của mỗi không gian. Không gian thiêng ngoài ý nghĩa ca ngợi truyền thống lịch sử của làng- một truyền thống nhân văn của người Việt, còn đóng vai trò bảo vệ con người khỏi côn trùng gây hại, bảo vệ làng khỏi sự xâm nhập của kẻ xấu, hay duy trì niềm tin, sở hữu cộng đồng (Nguyễn Công Thảo, 2009b). Những không gian sinh hoạt cộng đồng như giếng nước, sân đình lại là những nơi vừa gắn kết mối quan hệ

giữa các thành viên trong làng, vừa là nơi diễn ra các sinh hoạt cộng đồng (Trần Ngọc Thêm, 2006). Chúng đóng vai trò quan trọng trong việc giúp con người thích nghi tốt hơn khi điều kiện khí hậu khắc nghiệt hay là nơi cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, cung cấp cây thuốc chữa bệnh cho con người (Nguyễn Công Thảo, 2009b). Những không gian này cũng đồng thời tạo ra cân bằng sinh thái, duy trì đa dạng sinh học cho các quần thể động thực vật (Trần Ngọc Thêm, 2006).

Giữa bốn hình thái không gian sinh thái trên luôn tồn tại mối tương tác hữu cơ với nhau, cấu kết nên một hệ cảnh quan phức hợp. Sự hình thành của không gian này gắn liền với sự xuất hiện của một không gian sinh thái khác: quá trình tụ cư của người dân hình thành nên ngõ, xóm, làng. Cùng với quá trình này là việc khai hoang, tạo dựng các xứ đồng. Theo thời gian, các không gian khác như chợ, giếng làng, đình, chùa, miếu cũng được hình thành, tạo nên một hệ cảnh quan hoàn chỉnh.

III. SỰ HÌNH THÀNH CÁC KHÔNG GIAN SINH THÁI MỚI

3.1. Một số tiền đề cơ bản

Không gian sinh thái luôn thay đổi, dưới nhiều tác động khác nhau. Sự thay đổi này phản ánh đặc điểm của những yếu tố chủ quan, khách quan ở từng giai đoạn phát triển trong lịch sử. Ở từng trường hợp cụ thể, vai trò của các yếu tố chính sách, kinh tế, đô thị hóa, văn hóa có những tác động khác nhau. Đó có thể xuất phát từ việc gia tăng dân số (Diệp Đình Hoa, 2000), là quá trình đổi mới kinh tế dẫn đến sự chuyển biến trong hoạt động của các làng nghề (Bùi Xuân Đính chủ biên, 2009), hay xuất phát từ quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng (Trần Thị Hồng Yến, 2009), hoặc quá trình xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng (Nguyễn Quang Ngọc, 2009). Dưới chiều cạnh văn hóa, tôn giáo, quá trình “giải thiêng” là một trong những lý do quan trọng dẫn đến sự biến đổi của các không gian sinh thái làng Việt (Nguyễn Công Thảo, 2009b). Sự biến đổi không gian sinh thái cũng đến từ các nguyên nhân khách quan khác như biến đổi khí hậu, các thảm họa tự nhiên, suy giảm đa dạng sinh học, cơ cấu kinh tế mới, nhận thức của người dân, xu thế toàn cầu hóa...

3.2. *Lược tả không gian sinh thái làng Việt hiện nay¹*

Dù ít hay nhiều, đồng ruộng vẫn là sinh kế đối với nhiều người dân làng Việt. Tuy nhiên, cách mà họ duy trì sinh kế ấy đã và đang bị thay đổi nhanh chóng. Thu nhập từ các hoạt động kinh tế mới như buôn bán, làm công nhân trong những khu công nghiệp đã từng bước trở nên quan trọng hơn trong cán cân thu nhập của hộ nông dân (Bùi Xuân Đỉnh và Nguyễn Công Thảo, 2009). Điều đó khiến cho độ tuổi của những người nông dân đang bám trụ đồng ruộng cứ già thêm đi, trong khi tầng lớp trẻ trở nên thừa thớt hơn. Không chỉ có vậy, bức tranh đồng ruộng cũng đã có một diện mạo khác lạ so với vài chục năm trở về trước. Đó là sự hiện diện của hệ thống thủy lợi kiên cố giúp cho việc tưới tiêu thêm chủ động, gián tiếp khai tử hệ thống ao trên các xứ đồng. Hệ thống giao thông nội đồng cũng từng bước được bê tông hóa khiến cho những triền cỏ xanh cứ từng bước bị bào mòn. Cơ cấu mùa vụ từ đa canh, thâm canh của chừng thập kỷ trở về trước gần như đã chuyển thành độc canh, chuyên canh.

Rời xứ đồng, nhìn về không gian cư trú của làng Việt, biến đổi rõ nét có thể nhận ra ngay từ xa là việc tấm màn xanh thăm dẹt nên bởi những lũy tre bao quanh làng một thời đã và đang bị thay thế bởi những ngôi nhà cao tầng. Sự đa dạng của quần thể thực vật trong làng cũng suy giảm đáng kể. Hệ thống giao thông trong làng đã được gạch hóa hay bê tông hóa. Hệ thống cổng làng hầu như đã biến mất, nếu còn thì chức năng của nó không tồn tại nữa mà chỉ đơn thuần hiện diện như một dấu ấn còn sót lại của lịch sử. Cây đa, sân đình, bến nước, ao làng cũng chỉ còn tồn tại trong ký ức của những người già, hoặc thảng lẫm chỉ có thể bắt gặp ở vài nẻo làng quê nằm rải rác đâu đó. Quá trình bê tông hóa cũng làm lùi lệt xác những căn nhà lợp ngói, tranh ngày nào để phút chốc khiến người ta cảm nhận được hơi thở của kiến trúc thành thị. Nếu như chỉ độ hai chục năm trở về trước, phần lớn các ngôi nhà trong làng cùng nhìn về một phía: hoặc là hướng Nam, hoặc là Đông Nam (Trần Ngọc Thêm, 2006) thì, ngày nay đường cái là tâm điểm hướng đến của những ngôi nhà mới được xây cất. Các không gian vốn một thời là nơi sinh hoạt mở cho cộng đồng như sân kho, bãi, dốc đình, sân đình đã trở thành những không gian hoặc của một gia đình nào đó, hoặc trở thành của một nhóm người nhất định. Ngay cả không gian thiêng vốn tồn tại hàng thế kỷ cũng

¹ Phần này chủ yếu dựa trên kết quả điền dã ở một vài làng Việt ở ngoại thành Hà Nội, ven thành phố Lào Cai và ở tỉnh An Giang trong năm 2009-2010. Các con số thống kê cụ thể sẽ được công bố trong một công trình khác.

từng bước bị “giải thiêng”. trở nên trần tục với hầu hết thể hệ trẻ trong làng (Nguyễn Công Thảo, 2009b).

Ngoài không gian sản xuất vẫn nằm biệt lập ngoài làng (dù nó đang bị thu hẹp bởi nhiều nguyên nhân), không gian trong làng ngày nay dường như chỉ còn hai thành tố chính: *không gian cư trú và không gian thương mại*. Không gian cư trú vẫn gắn liền với nhà cửa, dù rằng những không gian đệm quanh nó như sân, vườn đã gần như mang hơi thở mới. Ranh giới giữa sân và vườn dường như được xóa nhòa bởi sự hiện diện nhiều hơn của các chậu cây cảnh, sự thừa thớt những cây ăn quả, sự biến mất của những danh giới giữa vườn và sân như tường hoa, rào. Không gian thương mại ngày nay không chỉ bó hẹp trong chợ làng, mà còn bèn bĩ lan tỏa dọc đường làng, các con ngõ lớn liên xóm, vươn ra một cách mật tập dọc theo các tuyến đường bao quanh làng.

Sự chuyển đổi quan trọng có thể nhận diện ở không gian cư trú và không gian thương mại là việc mở rộng đường biên giới của chúng. Người dân ở xóm này có thể dễ dàng chuyển đến xóm khác, ở làng này dễ dàng sang làng khác nếu muốn. Người dân cũng có thể ở một nơi, nhưng làm ăn, buôn bán ở một nơi khác. Cùng với xu thế này là sự gắn kết đồng ruộng với thị trường tiêu thụ rộng lớn bên ngoài. Và như thế, không gian làng hiện nay không còn bó hẹp trong một diện tích nhỏ hẹp như trước.

3.3. Không gian sinh thái mới và nhịp sống mới

Những sắc màu mới của các không gian sinh thái kéo theo nhịp sống mới lạ cho không chỉ các không gian ấy, mà cho cả người dân làng Việt. Ở những làng nơi mà cây lúa trở lại với vai trò là cây trồng chính với 2 vụ trong một năm, đất chủ yếu được nghỉ ngơi trong thời gian còn lại. Lao động trẻ thừa vắng trên đồng ruộng do mãi miết với những giấc mơ đổi đời ở xứ người hay trong các khu công nghiệp. Ở những làng ven đô, rau xanh và hoa được chuyên canh, đem lại nguồn thu nhập quan trọng cho những người nông dân và nhờ đó níu chân được nhiều lao động trẻ trên đồng ruộng. Sức máy đã từng bước thay thế sức động vật, cũng như sức người. Tiền mặt trở thành một phương tiện quan trọng cho việc giải phóng sức lao động cho người nông dân thông qua lực lượng lao động làm thuê. Hiện tượng chung trâu, bò, hay đôi công giờ đây chỉ còn tồn tại trong những câu chuyện kể về thời hợp tác xã.

Kiến trúc nhà ống, nhà cao tầng với nhiều phòng riêng biệt không chỉ tạo ra danh giới mới giữa các thành viên trong gia đình mà vô hình

chung làm khoảng cách giữa những người láng giềng vốn từng một thời “tắt lửa, tối đèn có nhau” trở nên xa hơn. Khái niệm láng giềng dưới ý nghĩa về địa lý dường như đã, đang và sẽ bị thay thế bởi ý nghĩa kinh tế, quan hệ xã hội. Các không gian cộng đồng mang tính khu vực như xóm, ngõ không còn nữa, khiến cho khái niệm này chỉ còn mang tính hành chính. Sự hiện diện của điện thoại, internet cùng nhiều yếu tố khác khiến cho khái niệm không gian, cộng đồng, nhóm xã hội trở nên bị thay đổi và đường biên của nó không ngừng được mở rộng (Bùi Xuân Đình chủ biên, 2009).

Nhịp sống của người dân không còn chỉ diễn ra trong phạm vi làng, chịu sự chi phối của luật tục, các giá trị đặc trưng, chuẩn mực của làng. Để bù đắp cho quá trình “giải thiêng” những không gian vốn thiêng một thời, người dân thường tìm đến các không gian thiêng mới, nằm ngoài biên giới của làng. Đó là các trung tâm tôn giáo, các đền, chùa mang tính vùng, quốc gia, các di tích lịch sử, văn hóa, hay thậm chí là các điện thờ của các thầy, cô theo đội bát nhang... Nếu như trước đây, người ta thành kính với đức tin và dung dưỡng nó bằng một đức tin thuần khiết, ít tính mưu lợi, thì ngày nay người ta hành hương, làm lễ, cầu đảo với hy vọng bỏ một kiếm mười, thậm chí kiếm hàng trăm, hàng ngàn². Các giá trị thiêng trước đây thường gắn liền với làng, với dòng họ, hoặc lớn hơn là với quốc gia, dân tộc thì ngày nay màu sắc này có vẻ đang bị nhạt nhòa đi. Điều này diễn ra ngay cả khi ở nhiều làng nơi quá trình phục dựng các lễ hội, không gian thiêng đã và đang được triển khai (Kleinen, 2004).

IV. SỰ BIẾN ĐỔI KHÔNG GIAN SINH THÁI LÀNG: MỘT SỐ VẤN ĐỀ DẶT RA

4.1. Nhận diện các yếu tố ảnh hưởng

Không gian sinh thái là một hệ thống, cấu thành bởi nhiều yếu tố, có quan hệ tương tác biện chứng với nhau. Chính vì thế, sự biến đổi của không gian sinh thái không bị chi phối bởi một yếu tố đơn thuần. Để lột tả một cách toàn diện tác nhân ảnh hưởng, cần xem xét nhiều yếu tố khác nhau, ở các *chiều cạnh* khác nhau.

Thông thường, người ta thường phân thành các yếu tố khách quan và chủ quan. Yếu tố khách quan là cái đến từ bên ngoài, trong khi yếu tố chủ quan đến từ bản thân sự vật. Cách phân loại này thực chất chỉ có ý tương đối, và nhiều khi chỉ mang ý nghĩa tại một thời điểm nhất định. Sự

² Chính với tâm lý này mà Bà chúa kho được mặc nhiên “chuyển công tác” từ quản lý kho sang cho vay tiền, lộc

biến đổi của cảnh quan đồng ruộng không chỉ xuất phát từ luật đất đai, chính sách khuyến nông, kỹ thuật canh tác. Các yếu tố tự nhiên như thủy lợi, thời tiết, chất đất, địa hình có ảnh hưởng không nhỏ. Thêm vào đó, điều kiện thị trường, cơ cấu dân cư, điều kiện kinh tế, thậm chí cả tôn giáo nhiều khi cũng đóng vai trò quyết định đến cơ cấu cây trồng, mùa vụ, kỹ thuật canh tác. Một ví dụ khác là sự biến đổi của nhà cửa. Không thể phủ điều kiện kinh tế có tiếng nói quan trọng trong việc thay thế những ngôi nhà tranh, ngói bằng những ngôi nhà cao tầng song các yếu tố nhân khẩu, đất đai, nguồn nguyên liệu, tâm lý, địa chất hay kỹ thuật xây dựng cũng là những yếu tố có ảnh hưởng đáng kể. Vai trò của các yếu tố thay đổi tùy thuộc vào những điều kiện cụ thể, ở từng giai đoạn khác nhau. Sự biến đổi của cảnh quan đồng ruộng ven đô có thể chịu nhiều ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa (Trần Thị Hồng Yến, 2009), trong khi ở vùng nông thôn yếu tố thị trường có thể lại có ảnh hưởng hơn (Sikor và Tường Vi, 2005). Ở giai đoạn đầu Đổi mới, chính sách đất đai có thể có ảnh hưởng chủ đạo, nhưng vài năm trở lại đây thị trường tiêu thụ, hay tâm lý tiêu dùng mới có tiếng nói hơn đối với cơ cấu cây trồng (Trương Thị Tiên, 1999).

Bên cạnh việc nhận diện các yếu tố khác nhau cũng cần thiết phải đặt chúng trong các phạm vi, chiều cạnh không gian cụ thể. Sự hình thành các vùng chuyên canh rau, hoa ở ven ngoại thành Hà Nội cần phải đặt trong mối quan hệ với thị trường tiêu thụ rộng lớn ở nội thành, sự phát triển của hệ thống giao thông, sự sẵn có của các dịch vụ kỹ thuật hỗ trợ gieo trồng. Sự suy giảm đáng kể của cây ăn quả trong vườn ở nhiều làng vùng đồng bằng sông Hồng cần đặt trong mối liên hệ với các xã, huyện chuyên trồng cây ăn quả vùng Đông Bắc, hay các tỉnh phía Nam, thậm chí cả từ miền nam Trung Quốc. Sự hình thành những vựa nuôi hải sản ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long bên cạnh việc cần đặt trong mối liên hệ với thị trường tiêu thụ của các đô thị phía Nam cũng nên lưu ý đến vai trò của thị trường tiêu thụ Nhật Bản, châu Âu hay Hoa Kỳ, cũng như thực trạng suy giảm nguồn thủy sản, sự gia tăng chi phí mua tàu thuyền, xăng dầu phục vụ đánh bắt cá xa bờ. Ở một thái cực khác, quá trình “giải thiêng” những không gian thiêng của làng cần đặt trong sự liên hệ với việc phục dựng, mở rộng quy mô của các ngày lễ, hội mang tính vùng, quốc gia hay sự hình thành của hàng loạt *điện thờ* tại gia.

4.2. Gắn kết cộng đồng

Một câu hỏi có thể đặt ra là mối liên hệ giữa quá trình biến đổi của các không gian sinh thái và sự gắn kết giữa các thành viên trong làng có bị ảnh hưởng hay không, và nếu có thì sẽ theo chiều hướng nào? Có vô vàn ví dụ để cụ thể hóa câu hỏi này: quá trình giao đất nông nghiệp cho từng hộ gia đình dựa trên nguyên tắc bốc thăm, hay việc hợp pháp hóa chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp có liên hệ như thế nào tới mối quan hệ láng giềng? Sự dỡ bỏ những hàng rào thực vật vốn là ranh giới giữa các hộ gia đình và thay thế bằng những bức tường kiên cố cao vút, hay sự biến đổi của đa dạng thực vật vườn nhà có hay không cản trở mối bang giao từng khá mật thiết giữa các hộ láng giềng? Sự biến mất của những không gian thiêng ở từng ngõ, xóm can hệ như thế nào đến việc cùng chia sẻ niềm tin tín ngưỡng?

Sự gắn kết cộng đồng được hun đúc cùng với quá trình hình thành và phát triển của làng. Nó cần một không gian để tồn tại, thể hiện và các không gian sinh thái chính là nơi gìn giữ, phát huy, điều chỉnh sự gắn kết ấy. Sự biến đổi của các không gian sinh thái này sẽ đồng thời khiến cho tính chất, mức độ và đặc điểm gắn kết giữa các thành viên trong làng bị ảnh hưởng.

4.3. Tính mở và đóng, duy lí hay duy tình

Câu hỏi về tính đóng hay mở của làng Việt được đặt ra từ khá sớm, nhưng dường như cuộc tranh luận này vẫn chưa có hồi kết. Nó là mối quan tâm không chỉ của các học giả trong nước mà của cả những học giả nước ngoài mà điển hình là Scott (1976) và Popkin (1979). Xu hướng chung cho rằng các làng ở khu vực đồng bằng sông Hồng *đóng* hơn, trong khi làng ở đồng bằng sông Cửu Long dường như *mở* hơn (Nguyễn Quang Ngọc 2009). Rambo (1973) đưa ra kết luận rằng sở dĩ kết cấu làng xã ở đồng bằng sông Hồng chặt chẽ, làng xã ở đây khép kín là do điều kiện sinh thái khắc nghiệt, đất đai hạn chế trong khi ở đồng bằng sông Cửu Long làng xã mở, kết cấu lỏng lẻo hơn là do điều kiện tự nhiên ưu đãi, nguồn lực tự nhiên sẵn có. Nguyễn Từ Chi (1996) cũng đồng ý với quan niệm này, nhưng bổ sung thêm yếu tố lịch sử, đặc điểm dân cư cho những biện giải của mình. Trong một bài viết gần đây, tác giả đã thảo luận về tính *duy lí* và *duy tình* của người nông dân. Quan điểm đưa ra là không nên coi đây là bản chất hay đặc điểm nổi trội mà nên coi đó như một thể ứng xử với môi trường sống (Nguyễn Công Thảo, 2010).

Như vậy, khó có thể phủ nhận việc tồn tại một mối liên hệ giữa tính *đóng* hay *mở*, tính *duy tình* hay *duy lí* của làng Việt với sự tồn tại, phân bố

của các không gian sinh thái. Bởi lẽ các điều kiện sinh thái chính là những thành tố vật chất của các không gian sinh thái, dựa vào đó mà các giá trị văn hóa, mối liên hệ tinh thần, giá trị lịch sử được hun đúc và lưu giữ.

4.5. Mối quan hệ liên làng, một vấn đề đương đại

Nguyễn Quang Ngọc (2009) đưa ra một kết luận đáng quan tâm đối với các nghiên cứu về làng Việt: *“Điều cần phải nói rõ là hầu hết các nhà nghiên cứu Việt Nam đều nói làng Việt không đóng kín, nhưng trên thực tế họ đều trình bày làng Việt như một thể cô lập, bất biến”* (tr. 38). Học giả này cũng kết luận rằng *“không có làng Việt bất biến, mà chỉ có làng Việt biến đổi nhiều hay ít cho phù hợp với những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà thôi”* (tr. 40). Nếu như hai nhận định trên là đúng đắn thì việc tiếp cận mối quan hệ liên làng thông qua khảo cứu quá trình biến đổi các không gian sinh thái làng sẽ giúp cho việc hạn chế mâu thuẫn giữa nhận định và mô tả như học giả này đã chỉ ra.

Hà Văn Tấn (2000) cho rằng đã đến lúc cần phải làm rõ mối quan hệ liên làng, siêu làng vì học giả này cho rằng đây là cơ sở cho việc hình thành ý thức cộng đồng siêu làng, tiền thân của ý thức cộng đồng dân tộc. Đồng thuận với quan điểm này, Nguyễn Quang Ngọc (2009) cho rằng *“một công trình nghiên cứu về làng xã, dù chỉ nghiên cứu một làng cũng không thể không quan tâm đến mối liên hệ giữa làng đó với bên ngoài”* (tr. 42). Cá nhân tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm này và xin đề xuất việc nghiên cứu các không gian sinh thái như là cơ sở để lột tả các mối quan hệ liên làng, siêu làng đó.

Kết luận

Một vài phân tích trên đây chỉ là những ý kiến mang tính trao đổi, gợi mở về một hướng tiếp cận về làng Việt đương đại. Nó có thể được tiếp cận dưới dạng tổng hợp, hoặc bằng những khảo cứu sâu về một thành tố cụ thể của cảnh quan sinh thái. Việc khảo cứu này có thể tiếp cận dưới góc độ lịch đại, tức là nhìn nhận quá trình biến đổi không gian sinh thái của một làng/ tập hợp làng trong suốt chiều dài lịch sử. Việc tiếp cận cũng có thể được tiến hành dưới góc độ đồng đại, tức là so sánh quá trình này ở những làng có các điều kiện tự nhiên, vị trí địa lí, cơ cấu dân cư, đặc điểm kinh tế, văn hóa khác nhau.

Về mặt phương pháp, sử dụng phương pháp phỏng vấn hồi cố, điền dã Dân tộc học có thể là lựa chọn ưu tiên của các nhà khoa học xã hội quan tâm về làng Việt. Tuy nhiên, có một thực tế là *“tư liệu điều tra thực địa tại các làng xã là vô cùng phong phú, nhưng lại hết sức phức tạp... nhìn*

chung mang tính ước lệ, thiếu chính xác, thậm chí có nhiều sự kiện bị giải thích sai lạc hay bị lắp ghép với nhau một cách tùy tiện làm cho người sử dụng nhầm lẫn” (Nguyễn Quang Ngọc, 2009, tr. 41). Chính vì thế, nếu như kết hợp các phương pháp này với các dữ liệu khoa học tìm thấy từ Khảo cổ học, Sinh vật học, Thổ nhưỡng học... thì tính chính xác, khách quan và khả năng thuyết phục của nghiên cứu sẽ trọn vẹn hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Balée, William (1998), "Historical Ecology: Premises and Postulates," in *Advances in Historical Ecology*. Edited by W. Balée, New York, Columbia University Press.
2. Nguyễn Phương Châm (2009), *Biến đổi văn hóa ở các làng quê hiện nay*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
3. Nguyễn Từ Chi (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
5. Carole, Crumley (1994), "Historical Ecology: A Multidimensional Ecological Orientation," in *Historical Ecology: Cultural Knowledge and Changing Landscapes*. Edited by C. L. Crumley, Santa Fe, School of American Research Press.
6. Phan Đại Doãn (1992), *Làng Việt Nam, một số vấn đề kinh tế xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Bùi Xuân Đỉnh (1984), *Lệ làng phép nước*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội.
8. Bùi Xuân Đỉnh (chủ biên, 2009), *Làng nghề thủ công huyện Thanh Oai (Hà Nội) - truyền thống và biến đổi*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. John, Kleinen (2004), *Làng Việt, đối diện tương lai, hồi sinh quá khứ*, *Tạp chí Xưa và nay*, Nxb. Đà Nẵng.
10. Julian Haynes Steward (1972), *Theory of cultural change: the methodology of multilineal evolution*, University of Illinois press, USA.
11. Hames Palang, Staffan Helmfrid, Marc Antrop, Helen Alumae (2005), "Rural landscape: past processes and future strategies", *Landscape and Urban Planning*, 70:3-8.
12. Lê Hồng Lí (2009), *Sự tác động của kinh tế thị trường vào lễ hội, tín ngưỡng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
13. Đặng Đình Long (2005), *Tính cộng đồng và xung đột môi trường tại khu vực làng nghề ở đồng bằng sông Hồng, thực trạng và biến đổi*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
14. Diệp Đình Hoa (2000), *Người Việt ở đồng bằng sông Hồng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Tô Duy Hợp (2004), "Xã hội học nông thôn Việt Nam- quá trình hình thành và định hướng phát triển", trong: "*Những nghiên cứu chọn lọc về xã hội học nông thôn*", Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Morris. D. W (1995), "Habitat selection in mosaic landscapes", In: Hansson, L., Fahrig, L. and Merriam, G. (eds), *Mosaic landscapes and ecological processes*. Chapman and Hall, London, pp. 110-135.

17. Samuel L. Popkin (1979), *The rational peasant: political economy of rural society in Vietnam*. Berkeley, Los Angeles, London, University of California Press.
18. Scott, Jame C (1976), *The moral economy of the peasant*. New Haven. Yale University Press.
19. A Terry, Rambo (1973), A comparison of peasant social systems of Northern and Southern Vietnam, a study of ecological adaptation, social succession, and cultural evolution, Illinois. Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois University at Carbondale.
20. Hà Văn Tấn (2000), “Làng, liên làng và siêu làng (Mấy suy nghĩ về phương pháp)”, trong: *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995-2000)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
21. Trương Thị Tiến (1999), *Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. Sikor, Thomas, and Thi Pham Tuong Vi (2005), "The Dynamics of Commoditization in a Vietnamese Uplands Village, 1980-2000", *Journal of Agrarian Change* , Số 3, tr. 405-428.
23. Nguyễn Tùng (chủ biên 2003), *Móng Phụ một làng ở đồng bằng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
24. Nguyễn Công Thảo (2009a), “Nghiên cứu về mối quan hệ giữa con người và môi trường, một chặng đường nhìn lại”, *Tạp chí Nghiên cứu Phát triển bền vững*, Số 4, tr. 1-13.
25. Nguyễn Công Thảo (2009b), “Sự biến mất của những bóng ma, tiếp cận dưới góc độ Nhân học Sinh thái”, trong: “*Sự biến đổi tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*”, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
26. Nguyễn Công Thảo (2010), “Kinh tế duy tình và những người nông dân duy lý: sự mâu thuẫn hay hai mặt của xã hội nông thôn”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr.56-66.
27. Trần Ngọc Thêm (2006), *Tìm Về Bản Sắc Văn Hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
28. Trần Thị Hồng Yến (2009) Chuyển đổi nghề nghiệp ở một số xã ngoại thành Hà Nội được chuyển thành phường, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 27-39